

Số: /BC-SCT

Lạng Sơn, ngày tháng 5 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

#### 1. Tình hình chung thị trường

Trong tháng 4, hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến. Giá vàng trên địa bàn tăng, giảm theo sự biến động của thị trường vàng trong nước; giá xăng dầu, giá gas, giá Đô la Mỹ tiếp tục tăng, giảm theo sự biến động chung của thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh trong tháng 4/2024 tăng 0,27% so với cùng kỳ tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,23%, khu vực nông thôn tăng 0,29%). Theo đó:

- So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 09 nhóm hàng tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giữ nguyên giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,03%; (2) Đồ uống và thuốc lá tăng 0,61%; (3) May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,7%; (4) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,3%; (5) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,1%; (6) Giao thông tăng 2%; (7) Giáo dục tăng 0,03%; (8) Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,56%; (9) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%.

+ Nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) giảm 0,22%;

+ Nhóm hàng có chỉ số giá giữ ở mức ổn định: Bưu chính viễn thông.

- Chỉ số giá vàng: tháng 4/2024, giá vàng trên địa bàn tăng, giảm theo sự biến động của thị trường vàng trong nước. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng cao trong thời gian vừa qua, giá vàng trên địa bàn tỉnh tăng 7,99% so với tháng trước, tăng 28,94% so với cùng kỳ năm trước, tăng 83,92% so với năm gốc 2019. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 18,35% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng 4/2024, đồng đô la Mỹ tăng 1,19% so với tháng trước, tăng 1,58% so với cùng kỳ năm trước và tăng 7,97% so với năm gốc 2019. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,06% so với cùng kỳ.

## **2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát**

- Giá xăng, dầu: tăng, giảm theo thị trường trong nước, được điều chỉnh 04 lần trong tháng 4/2024. Tại thời điểm ngày 30/4/2024, giá xăng E5RON92: 23.919 đ/lít; giá xăng RON95-V: 24.915 đ/lít; giá dầu Diesel 0,05: 20.716 đ/lít.

- Tại thời điểm khảo sát chiều ngày 30/4/2024: giá vàng nữ trang bán ra 7.280.000 đ/1 chỉ; tỷ giá USD là 25.345 đ/1USD.

*(có Biểu chi tiết kèm theo)*

## **3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 5/2024, giá cả thị trường ổn định, giá một số mặt hàng có thể giữ nguyên giá so với tháng 4/2024.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng KH-TH;
- Văn phòng ([Website](#));
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

# GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày / /2024 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt (giá bán lẻ)</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.806	1.806	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.866	1.866	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.167	2.167	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.729	2.729	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	3.050	3.050	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.151	3.151	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>	đ/viên	3.550	3.650	+100
<b>3</b>	<b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math>, thép Thái Nguyên (tại thành phố Lạng Sơn)</b>	đ/kg	19.100	19.500	+400
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng đen PC40 hiệu Hoàng Thạch	đ/tấn	1.600.000	1.600.000	
	Xi măng đen PC40 hiệu Hà Tiên	đ/tấn	1.520.000	1.520.000	
	Xi măng đen PC40 (nhãn hiệu khác)	đ/tấn	1.400.000	1.400.000	
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 30/4/2024 đã có 04 lần điều chỉnh vào các ngày 04/4/2024, 11/4/2024, 17/4/2024 và 25/4/2024)</b>				
5.1	<b>Lần điều chỉnh thứ nhất: ngày 04/4/2024</b>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.625	23.916	+291
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.816	24.801	-15
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.693	20.988	+295
5.2	<b>Lần điều chỉnh thứ hai ngày: 11/4/2024</b>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.916	23.848	-68
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.801	24.821	+20
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.988	21.610	+622
5.3	<b>Lần điều chỉnh thứ ba ngày: 17/4/2024</b>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.848	24.226	+378
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.821	25.237	+416
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.610	21.446	-164
5.4	<b>Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 25/4/2024</b>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	24.226	23.919	-307
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.237	24.915	-322

	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.446	20.716	-730
<b>6</b>	<b>Lương thực, thực phẩm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>				
	- Gạo tẻ thường (xi dẻo hoặc tương đương)	đ/kg	17.500	18.000	+500
	- Gạo tẻ ngon (tám thơm hoặc tương tương)	đ/kg	19.300	19.900	+600
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	28.000	28.000	
	- Lạc nhân loại 1	đ/kg	76.800	76.200	-600
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000 - 75.000	70.000 - 75.000	
	- Thịt lợn nạc thăn	đ/kg	105.000	100.000	-5.000
	- Thịt mỡ sấn	đ/kg	105.000	100.000	-5.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	115.000	115.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	105.000	105.000	
	- Thịt dãi sườn	đ/kg		205.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	250.000 – 280.000	250.000 – 280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	230.000 – 260.000	230.000 – 260.000	
	- Cá chép	đ/kg	68.000 – 70.000	68.000 – 70.000	
	- Cá rô phi	đ/kg	48.000 – 50.000	48.000 – 50.000	
	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	80.000 - 100.000	80.000 - 100.000	
	- Gà ta làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	170.000 – 180.000	170.000 – 180.000	
<b>7</b>	<b>Rau, củ, quả (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>				
	- Dưa chuột	đ/kg	15.500	15.700	+200
	- Khoai tây	đ/kg	15.500	14.800	-700
	- Giá đỗ	đ/kg	21.600	21.600	
	- Cà chua	đ/kg	13.000-14.500	13.000-14.500	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	10.000	10.000	
	- Bí xanh	đ/kg	12.700	13.200	+500
	- Bí đỏ	đ/kg	12.300	12.400	+100
	- Su hào	đ/kg	11.800	12.400	+600
	- Cà rốt	đ/kg	13.500 – 15.500	13.700 – 15.600	+100 – 200
	- Chuối tiêu	đ/kg	16.500	16.500	
	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy,...)	đ/kg	50.000 – 65.000	50.000 – 65.000	
	- Xoài cát miền Nam	đ/kg	35.200	35.000	-200
	- Dưa hấu	đ/kg	16.600	16.800	+200
	- Nho Việt Nam	đ/kg	90.000 – 100.000	85.000 – 105.000	+5.000

	- Thanh long	đ/kg	35.000 – 37.000	35.000 – 37.000	
<b>8</b>	<b>Đường, muối, bột ngọt, nước mắm, dấm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>				
	- Đường trắng	đ/kg	22.600	22.900	+300
	- Đường cát vàng	đ/kg	22.300	22.400	+100
	- Muối tinh dạng bột	đ/kg	10.200	10.100	-100
	- Bột ngọt Ajinomoto	đ/kg	76.500	76.500	
	- Nước mắm Nam Ngư 750ml	đ/lít	59.500	60.000	+500
	- Dấm trắng đóng chai	đ/lít	21.000	21.500	+500
<b>9</b>	<b>Dầu ăn (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>				
	- Dầu đậu nành Neptune	đ/lít	55.800	56.100	+300
	- Dầu đậu nành Simply	đ/lít	57.700	58.100	+400
	- Dầu ăn hương dương	đ/lít	67.000	67.300	+300
<b>10</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi (giá bình quân chung KVTT và KVNT)</b>				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	7.000	7.000	

---